

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG
SƠN HÀ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 21

Số: 0283 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

011
ÔN
NH
LI
ÉT
9A

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 08 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 28 tháng 8 năm 2018 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

00 / T H U T A N / P 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.072.157.698	85.071.911.195
I. Tiền	110	4	6.185.955.730	1.386.087.431
1. Tiền	111		6.185.955.730	1.386.087.431
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.432.436.282	58.306.216.952
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	42.217.763.398	57.119.947.990
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	510.982.897	629.581.337
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	15.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.916.668.523	1.739.386.580
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.212.978.536)	(1.182.698.955)
III. Hàng tồn kho	140	10	21.390.970.694	25.298.550.687
1. Hàng tồn kho	141		21.546.995.112	25.493.099.162
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(156.024.418)	(194.548.475)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		62.794.992	81.056.125
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	62.794.992	81.056.125
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.190.791.678	5.453.983.716
I. Tài sản cố định	220		4.424.043.856	4.766.499.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.354.149.106	4.686.375.856
- Nguyên giá	222		8.249.846.437	8.916.187.026
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.895.697.331)	(4.229.811.170)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	69.894.750	80.123.250
- Nguyên giá	228		159.181.000	159.181.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(89.286.250)	(79.057.750)
II. Tài sản dài hạn khác	260		766.747.822	687.484.610
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	766.747.822	687.484.610
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		91.262.949.376	90.525.894.911



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

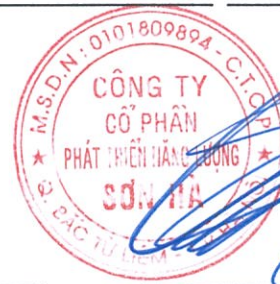
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.629.707.043	24.092.305.497
I. Nợ ngắn hạn	310		27.629.707.043	24.092.305.497
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	18.324.879.295	19.200.410.138
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	791.541.523	583.529.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.521.811.789	2.197.505.833
4. Phải trả người lao động	314		983.963.316	1.577.851.699
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	147.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5.744.032.555	386.008.327
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		263.478.565	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.633.242.333	66.433.589.414
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	63.633.242.333	66.433.589.414
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		929.475.341	123.932.857
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.703.766.992	16.309.656.557
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.060.897.079	198.806.869
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.642.869.913	16.110.849.688
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		91.262.949.376	90.525.894.911



Nguyễn Thị Hoàn
 Người lập biểu



Nguyễn Bá Thị Hợp
 Kế toán trưởng



Hoàng Mạnh Tân
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	98.659.870.554	94.338.989.399
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	684.877.728	646.396.813
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		97.974.992.826	93.692.592.586
4. Giá vốn hàng bán	11	22	83.849.960.564	83.176.241.415
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.125.032.262	10.516.351.171
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	286.377.540	52.916.259
7. Chi phí tài chính	22		18.574.434	376.246.868
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	342.509.197
8. Chi phí bán hàng	25	25	2.493.187.344	2.633.141.551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	3.047.445.449	2.067.301.929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.852.202.575	5.492.577.082
11. Thu nhập khác	31	27	780.533.475	2.416.403.561
12. Chi phí khác	32		32.765.025	785.082
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		747.768.450	2.415.618.479
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.599.971.025	7.908.195.561
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	28	1.957.101.112	1.597.920.972
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		7.642.869.913	6.310.274.589
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.529	1.677



Nguyễn Thị Hoàn
 Người lập biểu



Nguyễn Bá Thị Hợp
 Kế toán trưởng



Hoàng Mạnh Tân
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.599.971.025	7.908.195.561
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	703.442.705	381.363.171
Các khoản dự phòng	03	(8.244.476)	(32.276.137)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(246.929.356)	(16.466.259)
Chi phí lãi vay	06	-	342.509.197
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.048.239.898	8.583.325.533
Giảm các khoản phải thu	09	15.116.788.761	16.812.359.122
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	3.946.104.050	(1.505.345.565)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.454.671.763)	(31.263.427.402)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	72.610.571	(72.690.014)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(362.887.320)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.622.860.246)	(1.226.987.165)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(67.925.000)	(69.260.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.038.286.271	(9.104.912.811)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(347.000.000)	(745.119.034)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	6.382.028	16.466.259
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.340.617.972)	(728.652.775)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	20.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	6.346.241.226
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(15.933.733.136)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.897.800.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.897.800.000)	10.412.508.090
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.799.868.299	578.942.504
Tiền đầu kỳ	60	1.386.087.431	1.687.069.644
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	6.185.955.730	2.266.012.148

Nguyễn Thị Hoàn
 Người lập biểu

Nguyễn Bá Thị Hợp
 Kế toán trưởng



Hoàng Mạnh Tân
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101809894 ngày 5 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 87 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 93 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển. Chi tiết: sản xuất các thiết bị năng lượng mới, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: khảo sát các công trình năng lượng sử dụng năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, các hệ thống viễn thông, thông tin liên lạc, các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường. Tư vấn khảo sát thiết kế các công trình tiết kiệm năng lượng, hiệu quả năng lượng, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và các công trình bảo vệ môi trường;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác như dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng thiết bị, các công trình sử dụng năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; các công trình điện, thông tin liên lạc và viễn thông;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác bao gồm tư vấn chuyển giao công nghệ năng lượng mới, năng lượng tái tạo và bảo vệ môi trường; dịch vụ theo dõi và kiểm soát tiêu dùng năng lượng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Đào tạo, huấn luyện về công nghệ tiết kiệm năng lượng, hiệu quả năng lượng, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, bảo vệ môi trường và về quản lý, vận hành các hệ thống thiết bị năng lượng mới.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thiết bị năng lượng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo giữa niên độ về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>
	Số năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	110.883.523	199.925.608
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.075.072.207	1.186.161.823
	<u>6.185.955.730</u>	<u>1.386.087.431</u>

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh (*)	15.000.000.000	-
	<u>15.000.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Phản ánh khoản cho vay Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh theo Hợp đồng số 01/HĐCV/SHE-SHB/2019 ngày 30 tháng 3 năm 2019 có thời hạn từ ngày ký đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền là 15.000.000.000 VND và lãi suất 6,8%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	24.262.369.233	-
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	7.620.851.464	5.679.091.628
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	3.757.971.383	6.860.131.257
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	1.648.702.128	3.430.156.683
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	-	34.303.208.292
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.927.869.190	6.847.360.130
	<u>42.217.763.398</u>	<u>57.119.947.990</u>

Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan

- (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	31.926.142.931	49.810.947.030
------------------------------------	----------------	----------------

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty CP Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Xây dựng Việt Nam	130.228.000	-
Công ty TNHH Sản xuất vật liệu Composite	124.800.000	-
Công ty CP Cơ khí Chính Xác Smart VN	48.510.000	-
Các khách hàng khác	207.444.897	629.581.337
	<u>510.982.897</u>	<u>629.581.337</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
- Ông Kiều Thanh Phong (*)	536.000.000	536.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thảo (*)	536.000.000	536.000.000
- Tạm ứng (**)	822.516.420	536.963.000
- Ký cược, ký quỹ	10.282.500	10.282.500
- Phải thu khác	11.869.603	120.141.080
	<u>1.916.668.523</u>	<u>1.739.386.580</u>

(*) Phải thu ngắn hạn ông Kiều Thanh Phong và ông Nguyễn Văn Thảo phản ánh số tiền Công ty đã chuyển cho các cá nhân để mua cổ phần tại Công ty CP Năng lượng Toàn Mỹ theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 01 tháng 7 năm 2011. Tuy nhiên, theo kết luận của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội ngày 16 tháng 4 năm 2013, các cá nhân đều không có căn cứ chứng minh đã góp vốn vào Công ty CP Năng lượng Toàn Mỹ và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần không được Tòa án công nhận. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với hai khoản phải thu này.

(**) Số dư phản ánh các khoản tạm ứng cho nhân viên kinh doanh để thực hiện các dự án lắp đặt, thi công các công trình xây dựng bể ngầm, bể lọc nước của Công ty căn cứ vào giá trị hợp đồng và dự toán được duyệt. Trong 6 tháng đầu năm 2019, các dự án đều đang tiến hành thực hiện. Công ty đánh giá không cần trích lập dự phòng đối với các khoản tạm ứng này.

9. NỢ XẤU

	<u>Số cuối kỳ</u> VND			<u>Số đầu kỳ</u> VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ông Hoàng Trọng Thủy	211.397.909	70.419.373	Từ 1 năm đến 2 năm	211.397.909	100.698.954	Trên 12 tháng
Ông Kiều Thanh Phong	536.000.000	-	Trên 3 năm	536.000.000	-	Trên 3 năm
Ông Nguyễn Văn Thảo	536.000.000	-	Trên 3 năm	536.000.000	-	Trên 3 năm
	<u>1.283.397.909</u>	<u>70.419.373</u>	<u>140.978.536</u>	<u>1.283.397.909</u>	<u>100.698.954</u>	

Giá trị thu hồi của các khoản công nợ quá hạn được tính bằng giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu của Công ty được trích lập theo ước tính của Ban Giám đốc dựa vào thời gian quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại Doanh nghiệp.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.396.447.679	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.243.236.377	147.448.826	15.364.193.930	185.972.883
Công cụ, dụng cụ	346.944.297	-	213.213.936	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.025.283.241	-	344.674.853	-
Thành phẩm	4.258.693.201	8.575.592	5.759.044.710	8.575.592
Hàng hoá	1.672.837.996	-	1.415.524.054	-
	21.546.995.112	156.024.418	25.493.099.162	194.548.475

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 330.840.478 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 330.840.478 VND), Công ty sẽ thu hồi tiến hành thanh lý trong năm 2019.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 38.524.057 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 248.251.525 VND) do tận dụng được nguyên, vật liệu sử dụng trong quá trình sản xuất thành phẩm.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	6.411.097	-
Công cụ dụng cụ	33.488.995	53.588.963
Chi phí sửa chữa, cải tạo	10.501.184	-
Các khoản khác	12.393.716	27.467.162
	62.794.992	81.056.125
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	477.939.521	487.855.846
Chi phí sửa chữa, cải tạo	288.808.301	195.001.486
Các khoản khác	-	4.627.278
	766.747.822	687.484.610

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	7.954.063.390	962.123.636	8.916.187.026
Mua mới	527.340.449	-	527.340.449
Phân loại lại sang Chi phí trả trước dài hạn	(198.136.287)	-	(198.136.287)
Phân loại lại	(36.090.000)	36.090.000	-
Thanh lý	(995.544.751)	-	(995.544.751)
Số dư cuối kỳ	7.251.632.801	998.213.636	8.249.846.437
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	4.229.811.170	-	4.229.811.170
Khấu hao trong kỳ	624.491.087	68.723.118	693.214.205
Phân loại lại sang Chi phí trả trước dài hạn	(64.523.637)	-	(64.523.637)
Phân loại lại	(11.453.853)	11.453.853	-
Thanh lý	(962.804.407)	-	(962.804.407)
Số dư cuối kỳ	3.815.520.360	80.176.971	3.895.697.331
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	3.724.252.220	962.123.636	4.686.375.856
Tại ngày cuối kỳ	3.436.112.441	918.036.665	4.354.149.106

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.313.417.045 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.541.000.000 VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	159.181.000
Số dư cuối kỳ	159.181.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ	79.057.750
Khấu hao trong kỳ	10.228.500
Số dư cuối kỳ	89.286.250
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	80.123.250
Tại ngày cuối kỳ	69.894.750

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 56.896.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 56.896.000 VND).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	9.452.923.710	9.452.923.710	6.114.099.349	6.114.099.349
Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hà SSP Việt Nam	1.571.679.107	1.571.679.107	678.502.705	678.502.705
Phải trả cho các đối tượng khác	7.300.276.478	7.300.276.478	12.407.808.084	12.407.808.084
	18.324.879.295	18.324.879.295	19.200.410.138	19.200.410.138
Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	12.831.523.316	12.831.523.316	12.238.189.401	12.238.189.401

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Đầu tư Xây dựng số 2 Hà Nội	371.200.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hoa Đại Việt	114.525.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp và Môi trường Á Châu	-	405.760.000
Cửa hàng 6/70 - Khách sạn An Sơn Tuần Châu	-	150.900.000
Các khách hàng khác	305.816.523	26.869.500
	791.541.523	583.529.500

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số bù trừ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	277.197.754	11.124.566.816	3.128.156.123	8.001.725.364	271.883.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.705.928.789	1.957.101.112	2.622.860.246	-	1.040.169.655
Thuế xuất nhập khẩu	-	24.318.337	24.318.337	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	88.619.290	366.744.378	245.604.617	-	209.759.051
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	125.760.000	-	125.760.000	-	-
	2.197.505.833	13.475.730.643	6.149.699.323	8.001.725.364	1.521.811.789

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	146.217.846	94.473.495
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.102.200.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	495.614.709	291.394.377
	<u>5.744.032.555</u>	<u>385.867.872</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/1/2018 đến ngày 30/6/2018</i>				
Số dư đầu kỳ trước	20.000.000.000	923.932.857	9.398.806.869	30.322.739.726
Phát hành cổ phiếu	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Phát hành cổ phiếu từ Quỹ đầu tư phát triển	800.000.000	(800.000.000)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	6.310.274.589	6.310.274.589
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	9.200.000.000	-	(9.200.000.000)	-
Số dư cuối kỳ trước	<u>50.000.000.000</u>	<u>123.932.857</u>	<u>6.509.081.458</u>	<u>56.633.014.315</u>
<i>Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/1/2019 đến ngày 30/6/2019</i>				
Số dư đầu kỳ này	50.000.000.000	123.932.857	16.309.656.557	66.433.589.414
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7.642.869.913	7.642.869.913
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	805.542.484	(805.542.484)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(322.216.994)	(322.216.994)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (*)	-	-	(121.000.000)	(121.000.000)
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	<u>50.000.000.000</u>	<u>929.475.341</u>	<u>12.703.766.992</u>	<u>63.633.242.333</u>

(*) Theo Nghị quyết số 46/NQ-SHE-ĐHĐCĐ thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát Công ty và chia cổ tức từ lợi nhuận sản xuất kinh doanh với số tiền lần lượt là 805.542.484 VND, 322.216.994 VND, 121.000.000 VND và 10.000.000.000 VND.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019, Công ty đã chốt quyền trả cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị quyết số 75/2019/SHE của Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 6 năm 2019 và thanh toán cổ tức bằng tiền mặt còn lại đến ngày 15 tháng 7 năm 2019.

Cổ phiếu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Nguyên tệ	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại		
USD	113	113

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty cung cấp hàng hóa và dịch vụ chủ yếu là cung cấp, lắp đặt bình lọc nước, bể ngầm, thiết bị năng lượng mặt trời cho các bên liên quan. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 21 và số 22.

Trong kỳ, các thiết bị của Công ty được lắp đặt trên cả nước, không có thiết bị lắp đặt nào ở ngoài Việt Nam.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	76.897.018.072	72.107.246.942
- Doanh thu bán hàng	20.685.522.200	22.120.113.839
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	996.546.671	61.503.072
- Doanh thu khác	80.783.611	50.125.546
	98.659.870.554	94.338.989.399
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	(403.513.730)	-
b. Hàng bán bị trả lại	(281.363.998)	(646.396.813)
	(684.877.728)	(646.396.813)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.974.992.826	93.692.592.586

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	66.129.144.180	62.500.828.500
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.617.221.675	20.654.384.011
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	103.594.709	21.028.904
	83.849.960.564	83.176.241.415

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	6.382.028	16.466.259
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.707.840	-
Doanh thu lãi tiền cho vay (*)	273.287.672	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	36.450.000
	286.377.540	52.916.259

(*) Thể hiện doanh thu hoạt động tài chính thu được từ khoản cho Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh vay với lãi suất 6,8%/năm.

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.603.985.998	1.309.561.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.226.868	14.712.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	592.434.762	158.398.261
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	30.279.581	110.698.955
Chi phí bằng tiền khác	750.518.240	473.931.145
	<u>3.047.445.449</u>	<u>2.067.301.929</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	761.245.235	711.673.146
Chi phí khấu hao	10.228.500	8.523.750
Chi phí bảo hành	260.447.091	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.328.767.280	1.498.479.412
Chi phí bằng tiền khác	132.499.238	414.465.243
	<u>2.493.187.344</u>	<u>2.633.141.551</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.637.887.702	57.669.451.309
Chi phí nhân công	6.017.381.125	4.995.416.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	703.442.705	381.363.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.945.817.493	2.077.043.064
Chi phí dự phòng	(8.244.476)	(32.276.137)
Chi phí khác	1.336.810.529	961.405.523
	<u>82.633.095.078</u>	<u>66.052.403.787</u>

27. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu nhập từ lãi phạt trả chậm do vi phạm hợp đồng	723.958.468	138.956.936
Nhập phế liệu tận dụng	40.876.840	-
Truy thu Ông Lê Văn Tấn	-	2.139.096.540
Các khoản khác	15.698.167	138.350.085
	<u>780.533.475</u>	<u>2.416.403.561</u>

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.957.101.112	1.597.920.972
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>1.957.101.112</u>	<u>1.597.920.972</u>
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	9.599.971.025	7.908.195.561
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	185.534.530	81.409.300
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.785.505.555	7.989.604.861
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	9.785.505.555	7.989.604.861
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>1.957.101.112</u>	<u>1.597.920.972</u>

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	7.642.869.913	6.310.274.589
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	-	161.108.497
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.642.869.913	6.149.166.092
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	5.000.000	3.666.667
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.529	1.677

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa chắc chắn về kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm 2019. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết số 46/NQ-SHE-ĐHĐCĐ thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ trước do Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu trong 6 tháng cuối năm 2018. Theo đó, giá trị trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được tính toán, phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2018 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2018 và điều chỉnh số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân, cụ thể như sau:

	Kỳ trước (Trình bày lại)	Kỳ trước (Đã báo cáo)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập (VND)	6.310.274.589	6.310.274.589
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)</i>	161.108.497	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.149.166.092	6.310.274.589
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	3.666.667	3.486.188
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.677	1.810

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty CP Quốc tế Sơn Hà	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà (SHD)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thiết bị Nhà bếp Sơn Hà	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà - Chu Lai	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Sản Xuất và Dịch Vụ Sơn Hà	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Sơn Hà - WEGEN	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một Thành Viên Toàn Mỹ Miền Trung	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Toàn Mỹ	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Bán hàng	87.515.608.469	85.643.263.020
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	37.341.843.582	225.455.370
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	16.733.115.165	18.442.272.891
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	12.272.083.514	42.376.418.162
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	7.319.862.266	6.697.366.304
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Toàn Mỹ	5.862.744.072	3.565.562.654
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai	2.371.236.595	3.856.426.340
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà	2.173.101.564	-
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung	1.910.568.547	576.542.700
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	1.093.005.665	5.136.251.125
Công ty TNHH MTV Thiết bị Nhà bếp Sơn Hà	211.842.132	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	199.456.812	2.756.978.176
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	1.792.490	-
Công ty Cổ phần Sơn Hà - WEGEN	24.956.065	21.896.290
Công ty TNHH MTV Logistics Sơn Hà	-	37.474.168
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Bắc	-	1.950.618.840
Mua hàng	46.452.490.190	47.565.175.706
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	24.129.960.585	25.953.431.648
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	14.864.907.247	16.876.227.894
Công ty TNHH MTV Thiết bị Nhà bếp Sơn Hà	3.455.206.073	283.581.600
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	3.022.584.617	2.856.277.087
Công ty TNHH Đầu tư Phát Triển và Dịch vụ Quốc tế	791.125.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	155.562.121	-
Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Dịch Vụ Sơn Hà	32.154.547	-
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà - Chu Lai	990.000	-
Công ty TNHH MTV Logistics Sơn Hà	-	1.439.496.512
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Toàn Mỹ	-	3.485.000
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung	-	142.523.865
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Bắc	-	10.152.100
Trả cổ tức	5.159.000.000	4.159.320.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	5.159.000.000	4.159.320.000
Góp vốn	-	9.682.000.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	-	9.682.000.000
Lãi cho vay	273.287.672	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	273.287.672	-

Trong kỳ, Công ty có các số dư chủ yếu sau với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	31.926.142.931	49.810.947.030
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	24.262.369.233	-
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	3.757.971.383	6.860.131.257
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	1.648.702.128	3.430.156.683
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà	1.419.352.368	364.310.650
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai	444.111.503	1.594.694.319
Công ty TNHH MTV Thiết bị Nhà bếp Sơn Hà	239.461.623	3.194.400
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	152.333.782	-
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	1.481.689	32.670
Công ty Cổ phần Sơn Hà - WEGEN	359.222	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	-	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	-	34.303.208.292
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Toàn Mỹ	-	2.916.962.951
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung	-	227.212.128
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Bắc	-	111.043.680
Các khoản phải trả người bán	12.831.523.316	12.238.189.401
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	9.452.923.710	6.114.099.349
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	1.571.679.107	678.502.705
Công ty TNHH MTV Thiết bị Nhà bếp Sơn Hà	1.388.863.189	262.440.661
Công ty TNHH Đầu tư Phát Triển và Dịch vụ Quốc tế	406.890.000	-
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Bắc	11.167.310	11.167.310
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	-	4.358.123.160
Công ty TNHH MTV Logistics Sơn Hà	-	690.387.387
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	-	123.468.829
Phải thu về cho vay	15.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	15.000.000.000	-
Phải trả khác	2.579.500.000	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	2.579.500.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị:		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Lương và thưởng	837.918.628	214.205.186
Góp vốn	-	9.682.000.000
Nhận cổ tức bằng cổ phiếu	-	4.159.320.000
Nhận cổ tức bằng tiền mặt	750.000.000	-

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm số tiền 180.340.449 VND (6 tháng đầu năm 2018 là 0 VND) là số tiền dùng để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên khoản mục Tăng, giảm các khoản phải trả.
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 4.905.785.000 VND (6 tháng đầu năm 2018 là 0 VND), là số tiền dùng để chi trả cổ tức đã phát sinh mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên khoản mục Tăng, giảm các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Hoàn
Người lập biểu



Nguyễn Bá Thị Hợp
Kế toán trưởng



Hoàng Mạnh Tân
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019